

Điểm chuẩn xét tuyển theo Phương thức 1 căn cứ kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (thang điểm 30)

| STT | Mã ngành | Tên ngành                                 | Tổ hợp xét tuyển                            | Điểm chuẩn |
|-----|----------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|------------|
| 1   | 7340101  | Quản trị kinh doanh                       | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02      | 19.00      |
| 2   | 7340116  | Bất động sản                              | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01           | 15.50      |
| 3   | 7440201  | Địa chất học                              | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X04      | 16.50      |
| 4   | 7440211  | Biến đổi khí hậu                          | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02      | 15.00      |
| 5   | 7440222  | Khí tượng và khí hậu học                  | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02      | 15.00      |
| 6   | 7440224  | Thủy văn học                              | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02      | 15.00      |
| 7   | 7480104  | Hệ thống thông tin                        | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02      | 17.00      |
| 8   | 7480201  | Công nghệ thông tin                       | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02      | 18.00      |
| 9   | 7510401  | Công nghệ kỹ thuật hóa học                | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02, X04      | 18.00      |
| 10  | 7510402  | Công nghệ vật liệu                        | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02, X04      | 16.00      |
| 11  | 7510406  | Công nghệ kỹ thuật môi trường             | B03, C01, C02, C03, D01, X01, X02, X04      | 17.00      |
| 12  | 7510605  | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng       | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03 | 21.00      |
| 13  | 7520503  | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ                | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02, X04      | 15.00      |
| 14  | 7580106  | Quản lý đô thị và công trình              | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02, X04      | 15.50      |
| 15  | 7580213  | Kỹ thuật cấp thoát nước                   | B03, C01, C02, C03, D01, X01, X02, X04      | 15.00      |
| 16  | 7850101  | Quản lý tài nguyên và môi trường          | B03, C02, C03, C04, D01, X01, X02           | 18.00      |
| 17  | 7850102  | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên            | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02      | 15.50      |
| 18  | 7850103  | Quản lý đất đai                           | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01           | 18.00      |
| 19  | 7850197  | Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X02           | 15.00      |
| 20  | 7850198  | Quản lý tài nguyên nước                   | B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02      | 15.00      |